

Số: 3124/VNBC- VP
V/v: Công bố thông tin Quý II/2015

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin đã được Công ty kiểm toán độc lập soát xét vào ngày 12/8/2015, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP, KT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT *TL*



Nguyễn Thái Dương

Số: 3121/VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý II/2015

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty.

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT - BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II năm 2015 so với quý II/2014 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý II/2015 của Công ty hiện tại là số Công ty đã soát xét của Công ty kiểm toán độc lập.

2. Lợi nhuận sau thuế quý II/ 2015 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin là: 9.520.227.532 đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2014 là: 9.921.436.306 đồng do tình hình tiêu thụ than gặp nhiều khó khăn sản lượng than tiêu thụ quý II/2015 chỉ đạt 60,28% so với cùng kỳ năm 2014, doanh thu than so với cùng kỳ năm trước giảm mạnh.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2015.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty. *tau*

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- P. CNTH (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT. *tau*



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 799 đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trịnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2015)
Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 07 năm 2015)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Tuấn	Thành viên	
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc	(Thôi giữ chức vụ ngày 01 tháng 06 năm 2015)
Ông Lê Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Mai Quảng Thái	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Giang	Phó Giám đốc	
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc	
Bà Dương Thị Thu Phong	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Vinh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên	
Ông Châu Quang Phúc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/4/2015)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Số: 1285./2015/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Phạm Thanh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2304-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		690.561.948.955	302.302.102.934
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.830.432.489	9.097.547.543
111 1. Tiền		7.830.432.489	9.097.547.543
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		147.846.075.817	56.518.880.049
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	127.631.224.557	31.171.683.856
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.720.591.669	21.312.498.828
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	139.742.662
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.494.259.591	11.458.578.249
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(7.563.623.546)
140 IV. Hàng tồn kho	7	531.141.105.079	202.023.922.834
141 1. Hàng tồn kho		531.141.105.079	202.232.295.118
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(208.372.284)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.744.335.570	34.661.752.508
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.174.235.647	1.111.549.610
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.570.099.923	33.550.202.898
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		825.939.087.784	841.603.380.659
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		55.854.998.613	48.299.255.995
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	55.854.998.613	48.299.255.995
220 II. Tài sản cố định		196.382.338.506	277.802.795.975
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	178.022.558.445	261.572.892.720
222 - Nguyên giá		1.347.412.678.720	1.357.967.305.321
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.169.390.120.275)	(1.096.394.412.601)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	18.359.780.061	16.229.903.255
228 - Nguyên giá		30.240.084.413	23.362.307.750
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.880.304.352)	(7.132.404.495)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	558.509.026.809	473.967.616.142
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		558.509.026.809	473.967.616.142
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.182.995.958	3.182.995.958
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.000.000.000	4.000.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(817.004.042)	(817.004.042)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		12.009.727.898	38.350.716.589
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.009.727.898	38.350.716.589
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.516.501.036.739	1.143.905.483.593

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.125.450.285.350	769.769.772.755
310 I. Nợ ngắn hạn		671.793.588.165	438.270.447.784
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	69.724.208.912	90.077.775.541
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	91.408.874.316
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	31.225.842.884	53.245.090.434
314 4. Phải trả người lao động		23.510.900.490	62.004.729.275
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.516.433.585	20.617.200
316 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	16	11.861.109.724	11.848.972.000
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	16.050.592.395	28.097.000.444
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	83.433.112.104	10.797.745.360
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	348.657.623.059	-
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		83.813.765.012	90.769.643.214
330 II. Nợ dài hạn		453.656.697.185	331.499.324.971
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	453.656.697.185	331.499.324.971
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.050.751.389	374.135.710.838
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	391.035.666.211	374.120.625.660
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		279.986.260.000	279.986.260.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		279.986.260.000	279.986.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(161.650.000)	(161.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		94.202.124.623	94.202.124.623
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.915.040.551	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		16.915.040.551	-
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		15.085.178	15.085.178
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.516.501.036.739	1.143.905.483.593

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm

Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	690.534.860.566	1.034.521.583.174
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		690.534.860.566	1.034.521.583.174
11 4. Giá vốn hàng bán	21	595.775.916.774	905.132.301.992
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.758.943.792	129.389.281.182
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	233.907.281	408.448.437
22 7. Chi phí tài chính	23	2.902.927.464	7.809.563.229
23 Trong đó: Chi phí lãi vay		2.899.212.358	7.658.612.899
25 8. Chi phí bán hàng	24	30.612.290.661	31.677.546.421
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	44.603.438.347	60.919.694.344
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.874.194.601	29.390.925.625
31 11. Thu nhập khác	26	6.621.401.987	7.897.083.611
32 12. Chi phí khác	27	1.809.647.163	2.033.900.370
40 13. Lợi nhuận khác		4.811.754.824	5.863.183.241
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.685.949.425	35.254.108.866
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	4.770.908.874	7.755.903.950
52 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.915.040.551</u>	<u>27.498.204.916</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	604	982
71 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	457	982

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015
Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	21.685.949.425	35.254.108.866
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9;10 91.649.251.984	62.047.810.389
03	- Các khoản dự phòng	341.093.999.513	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	121.646.800
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	22;26 (3.271.970.322)	(5.405.950.090)
06	- Chi phí lãi vay	23 2.899.212.358	7.658.612.899
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	454.056.442.958	99.676.228.864
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(59.339.211.865)	139.804.477.179
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(329.117.182.245)	(148.976.433.817)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(163.290.157.578)	197.153.647.435
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	25.278.302.654	(17.372.078.192)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.899.212.358)	(6.907.472.765)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14 (24.873.948.040)	(24.120.124.736)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	411.000.000	580.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.584.483.000)	(13.571.317.177)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(105.358.449.474)	226.267.726.791
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(94.298.328.588)	(97.079.915.474)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	3.445.372.210	16.009.336.581
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	151.551.840	408.448.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(90.701.404.538)	(80.662.130.456)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	255.792.738.958	127.672.773.139
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(61.000.000.000)	(181.785.603.554)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(39.198.076.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	194.792.738.958	(93.310.906.815)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.267.115.054)	52.294.689.520
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	9.097.547.543	7.212.407.529
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 7.830.432.489	59.507.097.049

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chuyển thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 3936/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 799 đường Lê Thánh Tông, Thành Phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là: 279.986.260.000 đồng, tương đương 27.998.626 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;



- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Cuối năm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Quyền sử dụng đất	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,9 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được tạm ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính sau khi có văn bản chấp thuận Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên khác với văn bản chấp thuận tạm phân phối của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về tỷ lệ phân phối lợi nhuận.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Thuế tài nguyên

Do Bộ Tài chính chưa có Thông tư hướng dẫn Nghị định số 12/2015/NĐ-CP nên thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ đang được Công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 3444/TKV-KT ngày 22 tháng 07 năm 2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Theo đó, thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ được xác định như sau:

- Sản lượng tính thuế tài nguyên: Sản lượng than sạch sản xuất trong kỳ
- Giá tính thuế tài nguyên: bằng 90% giá tính thuế do UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành theo Quyết định số 2548/QĐ-UBND ngày 23/09/2013 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (An-tra-xít) do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
- Thuế suất thuế tài nguyên: theo quy định (9% đối với than lộ thiên)

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	236.957.194	288.158.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.593.475.295	8.809.389.400
	7.830.432.489	9.097.547.543

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)
	4.000.000.000	(817.004.042)	4.000.000.000	(817.004.042)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Hoa Sơn	Quảng Ninh	18%	18%	Dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁC HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	787.850.718	4.178.144.987
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	345.892.403	6.951.877.108
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	143.500.236	69.616.800
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	354.902.200	-
BQL Dự án nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	3.510.726.215	836.951.555
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	64.266.341.031	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	598.376.318	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	236.104.000	225.060.000
Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê - Vinacomin	-	10.805.176.495
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	43.867.226.208	-
Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1- Vinacomin	11.981.413.481	6.625.712.657
Hợp tác xã Đại Phúc	106.008.911	35.435.587
Công ty Cổ phần Vân Đồn Đ&T	658.046.400	-
Công ty TNHH Hướng Tâm	696.445.200	-
Các đối tượng khác	78.391.236	1.443.708.667
	127.631.224.557	31.171.683.856

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	787.850.718	4.178.144.987
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	345.892.403	6.951.877.108
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	143.500.236	69.616.800
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	354.902.200	-
BQL Dự án nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.510.726.215	836.951.555
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	64.266.341.031	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	598.376.318	-
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	236.104.000	225.060.000
Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	10.805.176.495
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	43.867.226.208	-
Công ty Xây dựng Mô hầm lò 1- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	11.981.413.481	6.625.712.657
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Tập đoàn	78.391.236	120.434.683
		126.170.724.046	29.812.974.285

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	8.494.259.591	-	11.458.578.249	-
Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà đa năng	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
Trợ cấp về hưu trước tuổi phải thu của Tập đoàn Vinacomin	434.547.624	-	2.115.551.500	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.425.321.000	-	4.969.982.000	-
Tiền thuốc Y tế	120.360.042	-	281.909.406	-
Phải thu cơ quan BHXH	870.489.617	-	-	-
Phải thu tiền tạm ứng	708.858.500	-	-	-
Phải thu tiền lương ốm	157.236.809	-	457.483.265	-
Phế liệu vật tư xuất bán chưa có hóa đơn	115.578.425	-	-	-
Phải thu khác	265.749.101	-	237.533.605	-
b. Dài hạn	55.854.998.613	-	48.299.255.995	-
Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	55.083.527.531	-	47.610.140.354	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường	771.471.082	-	689.115.641	-
	64.349.258.204	-	59.757.834.244	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.644.626.480	-	11.593.696.129	(208.372.284)
Công cụ, dụng cụ	481.854.908	-	233.122.008	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	464.726.241.113	-	153.337.923.034	-
Thành phẩm	54.288.382.578	-	37.067.553.947	-
	531.141.105.079	-	202.232.295.118	(208.372.284)

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	554.795.367.649	473.967.616.142
- Dự án khai thác hầm lò ⁽¹⁾	482.777.869.034	401.245.654.229
- Dự án làng tái định cư Khe cá - Hà Phong ⁽²⁾	69.990.018.961	69.988.309.797
- Dự án mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo	1.534.558.077	1.534.558.077
- Dự án khác	492.921.577	1.199.094.039
Sửa chữa	3.713.659.160	-
- Hộp số CAT 773E,F	937.976.880	-
- Động cơ xe HD 465-7&465-7R, A40D, 35D, CAT 773F	2.026.881.426	-
- Hệ thống bơm	704.780.854	-
- Tài sản khác	44.020.000	-
	558.509.026.809	473.967.616.142

⁽¹⁾ Dự án khai thác hầm lò được thực hiện theo quyết định số 1619/QĐ - HĐQT ngày 1 tháng 5 năm 2011 của HĐQT Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin. Tổng mức đầu tư của dự án gần 5.400 tỷ, trong đó xây lắp: 1.489 tỷ đồng, thiết bị: 1.845 tỷ đồng. Dự kiến năm 2016 dự án đưa vào khai thác. Hiện tại Công ty đang thi công các công trình trên mặt bằng và xây dựng giếng đứng.

⁽²⁾ Chi phí của Dự án: Làng tái định cư khe cá Hà Phong thuộc dự án đầu tư mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo quyết định số 1179/QĐ - HĐQT ngày 17/9/2002 của Tổng công ty Than Việt Nam (Nay là Tập đoàn Vinacomin) về việc đầu tư mở rộng mỏ than Núi Béo. Dự án Làng Tái định cư Khe Cá được HĐQT Công ty Cổ phần Than Núi Béo phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án, tổng mức đầu tư: 77,8 tỷ đồng, thời gian thực hiện từ tháng 11/2009 đến tháng 12/2010. Hiện nay Công ty đang làm thủ tục với Thành phố Hạ Long để bàn giao đất.

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	19.458.968.999	396.933.151	3.506.405.600	23.362.307.750
- Tăng trong kỳ	5.941.887.000	-	935.889.663	6.877.776.663
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.400.855.999	396.933.151	4.442.295.263	30.240.084.413
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.090.184.344	198.466.574	843.753.577	7.132.404.495
- Khấu hao trong kỳ	3.268.807.703	99.233.286	1.379.858.868	4.747.899.857
Số dư cuối kỳ	9.358.992.047	297.699.860	2.223.612.445	11.880.304.352
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.368.784.655	198.466.577	2.662.652.023	16.229.903.255
Tại ngày cuối kỳ	16.041.863.952	99.233.291	2.218.682.818	18.359.780.061

Quyền sử dụng đất là chi phí đền bù đất để phục vụ dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng khai thác lộ thiên mỏ than Núi Béo. Theo giấy phép khai thác số 1250/BTNMT ngày 26/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản thì thời hạn khai thác là 3 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Công ty trích khấu hao với thời gian 03 năm.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn	2.174.235.647	1.111.549.610
Chi phí trả trước về phí đường bộ và bảo hiểm phương tiện	2.174.235.647	1.111.549.610
b. Dài hạn	12.009.727.898	38.350.716.589
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.263.762.000	1.685.016.000
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư có giá trị lớn	7.760.220.553	8.664.121.415
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.913.834.239	19.625.546.612
Phí cấp quyền khai thác	-	7.944.565.912
Chi phí sử dụng số liệu điều tra thăm dò khoáng sản của Nhà nước	71.911.106	431.466.650
	14.183.963.545	39.462.266.199

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	72.635.366.744	72.635.366.744,00	133.635.366.744	61.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>21.576.811.612</i>	<i>21.576.811.612</i>	<i>76.576.811.612</i>	<i>55.000.000.000</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh</i>	<i>51.058.555.132</i>	<i>51.058.555.132</i>	<i>57.058.555.132</i>	<i>6.000.000.000</i>	-	-
b. Vay dài hạn	464.454.442.545	464.454.442.545	122.157.372.214	-	342.297.070.331	342.297.070.331
Kỳ hạn dưới 12 tháng	10.797.745.360	10.797.745.360	-	-	10.797.745.360	10.797.745.360
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh</i>	<i>10.797.745.360</i>	<i>10.797.745.360</i>	-	-	<i>10.797.745.360</i>	<i>10.797.745.360</i>
Kỳ hạn từ 12 tháng đến 72 tháng	24.770.076.950	24.770.076.950	-	-	24.770.076.950	24.770.076.950
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh (2)</i>	<i>22.619.078.700</i>	<i>22.619.078.700</i>	-	-	<i>22.619.078.700</i>	<i>22.619.078.700</i>
- <i>Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>2.150.998.250</i>	<i>2.150.998.250</i>	-	-	<i>2.150.998.250</i>	<i>2.150.998.250</i>
Kỳ hạn trên 72 tháng	428.886.620.235	428.886.620.235	122.157.372.214	-	306.729.248.021	306.729.248.021
- <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>95.871.775.086</i>	<i>95.871.775.086</i>	<i>50.957.564.855</i>	-	<i>44.914.210.231</i>	<i>44.914.210.231</i>
- <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh QuảngNinh</i>	<i>333.014.845.149</i>	<i>333.014.845.149</i>	<i>71.199.807.359</i>	-	<i>261.815.037.790</i>	<i>261.815.037.790</i>
	537.089.809.289	537.089.809.289	255.792.738.958	61.000.000.000	342.297.070.331	342.297.070.331

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng số HĐ 01/2015/HM/TNB-VCB ngày 20 tháng 03 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay của hợp đồng là: 12 tháng;
- + Hạn mức cho vay của hợp đồng: 100.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 21.576.811.612 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có thế chấp bằng tài sản.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng số HĐ 24/2015/HĐTDHM/NHCT300-NB ngày 01 tháng 02 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng là: từ ngày 01/02/2015 đến ngày 26/6/2015.
- + Hạn mức cho vay của hợp đồng: 200.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015: 51.058.555.132 đồng;
- + Mục đích vay: sử dụng để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo"

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng số HĐ 01/2014/DTDA/NTQN-TNB ngày 18 tháng 06 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay của các hợp đồng là: 132 tháng; thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày dài ngân đầu tiên.
- + Tổng giá trị khoản vay của hợp đồng: 800.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 của hợp đồng trên: 95.871.775.086 đồng;
- + Mục đích vay: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo.
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo"

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh số 01/HĐTĐ ngày 25 tháng 08 năm 2011 và hợp đồng số 01/HĐTĐ/2012/NUIBEO ngày 26 tháng 07 năm 2012 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng
- + Tổng giá trị khoản vay của các hợp đồng nói trên: 3.145 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 của các hợp đồng trên: 366.431.669.209 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2015: 10.797.745.360 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam

Công ty có ký Hợp đồng tín dụng với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam năm 2010 chi tiết như sau:

- + Tổng giá trị khoản vay của hợp đồng nói trên: 2,1 tỷ đồng;
- + Thời hạn vay: 84 tháng
- + Lãi suất cho vay: 12% năm tại thời điểm giải ngân và thả nổi điều chỉnh theo thông báo của Tập đoàn;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 của hợp đồng trên: 2.150.998.250 đồng;
- + Nợ gốc được trả 1 lần vào ngày 01/12/2017.
- + Mục đích vay: Chi phí lập dự án Đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản được hình thành từ vốn vay.

c. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin	Công ty mẹ	2.150.998.250	64.246.946	2.150.998.250	-
		2.150.998.250	64.246.946	2.150.998.250	-

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a. Ngắn hạn	69.724.208.912	69.724.208.912	90.077.775.541	90.077.775.541
Trường Cao đẳng Nghề Than Khoáng sản Việt Nam	883.746.400	883.746.400	1.356.612.924	1.356.612.924
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	51.035.160	51.035.160	51.035.160	51.035.160
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin	6.947.820.000	6.947.820.000	1.851.371.500	1.851.371.500
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin	146.435.500	146.435.500	8.397.600	8.397.600
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	870.318.751	870.318.751	1.597.241.677	1.597.241.677
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty CP Vật tư TKV	18.522.028.334	18.522.028.334	5.246.763.488	5.246.763.488
Công ty TNHH MTV Vận tư vận tải ITASCo	300.864.500	300.864.500	333.303.950	333.303.950
Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - Công ty CP Vật tư TKV	144.301.723	144.301.723	65.966.502	65.966.502
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	128.107.591	128.107.591	465.060.825	465.060.825
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	155.400.000	155.400.000	80.000.000	80.000.000
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	4.090.944.237	4.090.944.237	13.720.775.001	13.720.775.001
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	1.091.221.839	1.091.221.839	1.903.504.019	1.903.504.019
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	121.515.999	121.515.999	121.515.999	121.515.999
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	181.129.524	181.129.524	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Dũng Mạnh	207.073.307	207.073.307	572.719.691	572.719.691
Công ty TNHH SOONE	260.499.833	260.499.833	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất 13	430.400.000	430.400.000	369.200.000	369.200.000
Công ty TNHH Cơ khí Đúc Nam Ninh	155.935.662	155.935.662	179.654.959	179.654.959
Công ty TNHH TM Minh Hải	238.666.837	238.666.837	874.957.721	874.957.721
Công ty CP PET dầu nhờn	143.652.410	143.652.410	14.805.560	14.805.560
Công ty TNHH New tar	402.557.990	402.557.990	21.816.300	21.816.300
Công ty TNHH Công Vinh	99.170.609	99.170.609	251.988.263	251.988.263
Doanh nghiệp Tư nhân Linh Anh	106.043.000	106.043.000	7.674.000	7.674.000

Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thái Dương	1.733.908.037	1.733.908.037	1.481.650.224	1.481.650.224
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Châu	1.278.260.352	1.278.260.352	1.047.634.300	1.047.634.300
Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni	1.138.379.000	1.138.379.000	337.294.100	337.294.100
Công ty CP Thiết bị Phụ tùng và dịch vụ MICO EPT	274.104.595	274.104.595	65.230.000	65.230.000
Công ty TNHH Thiết bị NPT	655.779.264	655.779.264	262.527.990	262.527.990
Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	406.630.000	406.630.000	1.725.850.640	1.725.850.640
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	548.948.950	548.948.950	875.338.200	875.338.200
Công ty Cổ phần Công nghệ VITEQ Việt Nam	864.991.020	864.991.020	1.035.508.815	1.035.508.815
Công ty TNHH Thiết bị Phụ Tùng - Vimico	2.810.105.980	2.810.105.980	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Nga	299.113.618	299.113.618	399.893.248	399.893.248
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	104.350.000	104.350.000	158.850.230	158.850.230
Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	364.629.812	364.629.812	230.181.700	230.181.700
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Cương Minh	185.884.433	185.884.433	26.027.320	26.027.320
Công ty CP PET Công nghiệp	4.656.660.110	4.656.660.110	989.260.110	989.260.110
Công ty Cổ phần Vân Đồn - SATT	4.240.839.162	4.240.839.162	698.650.538	698.650.538
Công ty TNHH Reman Đại Kim	237.600.000	237.600.000	62.400.000	62.400.000
Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	552.964.384	552.964.384	552.964.384	552.964.384
Công ty CP Tư vấn xây dựng Thành Oanh	232.318.220	232.318.220	232.318.220	232.318.220
Công ty TNHH MTV Hải Dương Xanh	105.792.450	105.792.450	105.792.450	105.792.450
CN Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Quảng Ninh - XN Xây dựng 6	67.000.000	67.000.000	4.338.713.419	4.338.713.419
Công ty TNHH Ánh Ly	3.656.063.378	3.656.063.378	9.682.367.174	9.682.367.174
Công ty CP Xây dựng số 7 Vinaconex	3.869.401.491	3.869.401.491	3.869.401.491	3.869.401.491
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	426.970.473	426.970.473	1.105.284.652	1.105.284.652
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Quảng Ninh	2.303.015.612	2.303.015.612	2.303.015.612	2.303.015.612
Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ - TKV			638.573.071	638.573.071

Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khoan và Dịch vụ kỹ thuật khai thác mỏ	-	-	997.650.272	997.650.272
Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	2.279.465.060	2.279.465.060
Công ty TNHH Nghe Nhìn Nam Long	-	-	559.900.000	559.900.000
Công ty CP thiết bị SISC Việt Nam	-	-	679.800.000	679.800.000
Công ty CP Hoa Sơn	-	-	5.381.064.863	5.381.064.863
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	-	-	4.452.351.208	4.452.351.208
Viện Quy hoạch thiết kế Quảng Ninh	-	-	1.029.614.624	1.029.614.624
Các đối tượng khác	3.031.629.365	3.031.629.365	8.978.836.487	8.978.836.487
	69.724.208.912	69.724.208.912	90.077.775.541	90.077.775.541

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Trường Cao đẳng Nghề Than Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	883.746.400	883.746.400	1.356.612.924	1.356.612.924
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	51.035.160	51.035.160	51.035.160	51.035.160
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	6.947.820.000	6.947.820.000	1.851.371.500	1.851.371.500
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Vinacomin	Cùng Tập đoàn	146.435.500	146.435.500	8.397.600	8.397.600
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	870.318.751	870.318.751	1.597.241.677	1.597.241.677
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai - Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	18.522.028.334	18.522.028.334	5.246.763.488	5.246.763.488
Công ty TNHH MTV Vận tư vận tải ITASCo	Cùng Tập đoàn	300.864.500	300.864.500	333.303.950	333.303.950
Xí nghiệp Vật tư Cẩm phá - Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	144.301.723	144.301.723	65.966.502	65.966.502
Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	128.107.591	128.107.591	465.060.825	465.060.825
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông bí	Cùng Tập đoàn	99.184.500	99.184.500	181.035.700	181.035.700
CN Tổng Công ty Khoáng sản - Nhà máy cơ khí 19/5	Cùng Tập đoàn	45.100.000	45.100.000	45.100.000	45.100.000

Phải trả người bán là các bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	trả nợ	Giá trị	trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tập đoàn	155.400.000	155.400.000	80.000.000	80.000.000
Công ty CP Giám định Vinacomin	Cùng Tập đoàn	94.980.114	94.980.114	128.081.425	128.081.425
Công ty TNHH MTV Môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	4.090.944.237	4.090.944.237	13.720.775.001	13.720.775.001
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	1.091.221.839	1.091.221.839	1.903.504.019	1.903.504.019
Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	121.515.999	121.515.999	121.515.999	121.515.999
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Cùng Tập đoàn	181.129.524	181.129.524	-	-
Chi nhánh Hà Nội, Công ty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	39.600.000	39.600.000	-	-
CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và CN Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng	Cùng Tập đoàn	84.533.474	84.533.474	-	-
Công ty Cổ phần XNK Than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	186.785.777	186.785.777
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	269.852.939	269.852.939
Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	34.029.047	34.029.047
Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ -TKV	Cùng Tập đoàn	-	-	638.573.071	638.573.071
Công ty CP Khoan và DVKT mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	997.650.272	997.650.272
Viện khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	2.279.465.060	2.279.465.060
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	-	373.490.000	373.490.000
		<u>33.998.267.646</u>	<u>33.998.267.646</u>	<u>36.335.611.936</u>	<u>36.335.611.936</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.788.231.547	4.770.908.874	24.873.948.040	-	2.685.192.381
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.891.206	296.628.234	361.719.502	-	6.799.938
Thuế tài nguyên	-	17.698.657.681	65.904.196.229	59.105.695.445	-	24.497.158.465
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.743.724.458	5.743.724.458	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.686.310.000	15.876.062.100	15.525.680.000	-	4.036.692.100
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<u>53.245.090.434</u>	<u>92.594.519.895</u>	<u>114.613.767.445</u>	-	<u>31.225.842.884</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí thương hiệu Vinacomin	2.709.180.382	-
Trích trước chi phí lãi vay phải trả dự án Hàm Lò	807.253.203	-
Trích trước thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	20.617.200
	3.516.433.585	20.617.200

16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả về chi phí cấp cứu mỏ	12.137.724	-
Phải trả Tập đoàn về cổ tức	11.848.972.000	11.848.972.000
	11.861.109.724	11.848.972.000

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	107.784.614	9.666.826
Đoàn phí Công đoàn	-	149.757.654
Tiền thưởng khoán chi phí chuyên đề	-	12.668.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.549.928.800	10.549.928.800
Cán bộ CNV đóng góp xây dựng nhà văn hóa	3.000.000.000	3.000.000.000
Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	1.622.886.808	1.116.172.071
Tiền sử dụng chung đường dây	200.000.000	200.000.000
Tiền thưởng sáng kiến	191.160.000	191.160.000
Tiền tham quan	147.750.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	231.082.173	212.315.093
	16.050.592.395	28.097.000.444

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng chi phí bóc đất hạt hệ số	216.161.000.000	-
Dự phòng phải trả các chỉ tiêu công nghệ	123.746.623.059	-
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định theo kế hoạch	7.000.000.000	-
Dự phòng chi phí cải tạo môi trường theo kế hoạch	1.750.000.000	-
	348.657.623.059	-

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 theo đúng Công văn số 426/TKV - KS ngày 27/01/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	148.112.150.000	52,90%	148.112.150.000	52,90%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	66.145.990.000	23,62%	66.145.990.000	23,62%
Các cổ đông khác	65.728.120.000	23,48%	65.728.120.000	23,48%
	<u>279.986.260.000</u>	<u>100%</u>	<u>279.986.260.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	279.986.260.000	279.986.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	279.986.260.000	279.986.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.998.626	27.998.626
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.998.626	27.998.626
- Cổ phiếu phổ thông	27.998.626	27.998.626
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.626	27.998.626
- Cổ phiếu phổ thông	27.998.626	27.998.626
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	94.202.124.623	94.202.124.623
	<u>94.202.124.623</u>	<u>94.202.124.623</u>

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	632.018.435.776	1.020.094.206.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ ⁽¹⁾	58.516.424.790	14.427.376.838
	690.534.860.566	1.034.521.583.174

(1) Doanh thu dịch vụ khoan, bốc xúc, vận chuyển, san gạt đang ghi nhận theo đơn giá tạm thanh toán và sẽ thực hiện điều chỉnh vào thời điểm cuối năm khi quyết toán hợp đồng.

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	29.985.986.198	579.731.735.037
Công ty Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	Cùng Tập đoàn	602.032.449.578	440.362.471.299
		632.018.435.776	1.020.094.206.336

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	529.890.749.797	891.751.252.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.885.166.977	13.381.049.019
	595.775.916.774	905.132.301.992

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.551.840	408.448.437
Lãi kỹ quỹ môi trường	82.355.441	-
	233.907.281	408.448.437

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.899.212.358	7.658.612.899
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	145.475.958
Chi phí tài chính khác	3.715.106	5.474.372
	2.902.927.464	7.809.563.229

35 - C
CÔNG TY
KHUỖN
KẾ TOÁN
ASCO
M - 11

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.855.527.056	10.629.096.189
Chi phí nhân công	8.435.356.133	11.305.653.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.843.877.694	4.699.988.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.242.108.034	2.710.318.787
Chi phí khác bằng tiền	2.235.421.744	2.332.489.486
	30.612.290.661	31.677.546.421

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.072.279.204	1.491.585.693
Chi phí nhân công	12.970.435.456	12.776.986.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.091.133.009	1.251.663.005
Thuế, phí và lệ phí	270.091.440	270.091.440
Chi phí dự phòng	(7.563.623.546)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.598.493.704	982.746.114
Chi phí khác bằng tiền	34.164.629.080	44.146.622.069
	44.603.438.347	60.919.694.344

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.120.418.482	3.621.259.362
Thu nhập từ vật tư thu hồi	33.840.090	1.376.242.291
Tiền phạt thu được	193.684.515	84.523.941
Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	259.385.530	403.850.142
Thu nhập cho thuê tài sản	1.231.356.000	1.325.389.022
Duy tu sửa chữa đường	676.689.000	489.185.000
Thu nhập từ nhượng bán phế liệu	853.279.200	502.204.500
Các khoản khác	252.749.170	94.429.353
	6.621.401.987	7.897.083.611

27 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	259.385.530	403.850.142
Giá trị phế liệu thanh lý	139.982.760	136.430.800
Chi phí cho thuê xe	1.273.199.964	1.303.017.000
Chi phí khác	137.078.909	190.602.428
	1.809.647.163	2.033.900.370

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.685.949.425	35.254.108.866
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.685.949.425	35.254.108.866
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	4.770.908.874	7.755.903.950
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	22.788.231.547	24.120.124.736
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.873.948.040)	(24.120.124.736)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.685.192.381	7.755.903.950

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.915.040.551	27.498.204.916
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.915.040.551	27.498.204.916
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.626	27.998.626
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	604	982

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế

30 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.915.040.551
Các khoản điều chỉnh:	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.915.040.551
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.998.626
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm ⁽¹⁾	9.001.374
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	457

⁽¹⁾ Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Than Núi Béo - NBC đã quyết định phương án tăng vốn từ 279.986.260.000 đồng lên 370.000.000.000 đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm là 9.001.374 cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.576.146.815	267.110.068.332
Chi phí nhân công	109.010.190.678	127.907.801.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.649.251.984	62.047.810.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.063.745.079	91.671.822.260
Chi phí khác bằng tiền	479.655.981.533	618.694.022.923
	<u>1.004.955.316.089</u>	<u>1.167.431.525.741</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.830.432.489	-	9.097.547.543	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.980.482.761	-	90.929.518.100	(7.563.623.546)
	<u>199.810.915.250</u>	<u>-</u>	<u>100.027.065.643</u>	<u>(7.563.623.546)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			537.089.809.289	342.297.070.331
Phải trả người bán, phải trả khác			85.774.801.307	118.174.775.985
Chi phí phải trả			3.516.433.585	20.617.200
			<u>626.381.044.181</u>	<u>460.492.463.516</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và tương đương tiền	7.830.432.489	-	-	7.830.432.489
Phải thu khách hàng, phải thu khác	136.125.484.148	55.854.998.613	-	191.980.482.761
	<u>143.955.916.637</u>	<u>55.854.998.613</u>	<u>-</u>	<u>199.810.915.250</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	9.097.547.543	-	-	9.097.547.543
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.066.638.559	48.299.255.995	-	83.365.894.554
	<u>44.164.186.102</u>	<u>48.299.255.995</u>	<u>-</u>	<u>92.463.442.097</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	83.433.112.104	453.656.697.185	-	537.089.809.289
Phải trả người bán, phải trả khác	85.774.801.307	-	-	85.774.801.307
Chi phí phải trả	3.516.433.585	-	-	3.516.433.585
	<u>172.724.346.996</u>	<u>453.656.697.185</u>	<u>-</u>	<u>626.381.044.181</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	10.797.745.360	331.499.324.971	-	342.297.070.331
Phải trả người bán, phải trả khác	118.174.775.985	-	-	118.174.775.985
Chi phí phải trả	20.617.200	-	-	20.617.200
	<u>128.993.138.545</u>	<u>331.499.324.971</u>	<u>-</u>	<u>460.492.463.516</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	255.792.738.958	127.672.773.139
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	61.000.000.000	181.785.603.554

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Do ảnh hưởng của đợt mưa cuối tháng 7 đầu tháng 8 năm 2015, hoạt động sản xuất của Công ty tạm thời bị gián đoạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các công tác khắc phục hậu quả đang được tiến hành, Công ty chưa có thống kê chính xác về thiệt hại về tài sản của Công ty trong trận mưa vừa qua.

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Than Núi Béo - NBC đã quyết định phương án tăng vốn từ 279.986.260.000 đồng lên 370.000.000.000 đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm là 9.001.374 cổ phiếu. Thời gian phát hành cổ phiếu sẽ được tiến hành trong 6 tháng cuối năm 2015.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT	2.275.648.756	1.746.987.400

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
	a/ Bảng Cân đối kế toán			a/ Bảng Cân đối kế toán		
135	Các khoản phải thu khác	12.147.693.890	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.458.578.249	(689.115.641)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	48.299.255.995	48.299.255.995
268	Tài sản dài hạn khác	47.610.140.354	268	Tài sản dài hạn khác	-	(47.610.140.354)
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.563.623.546)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.563.623.546)	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	473.967.616.142	240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	473.967.616.142	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.797.745.360	10.797.745.360
344	Vay và nợ dài hạn	342.297.070.331	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	331.499.324.971	(10.797.745.360)
312	Phải trả người bán	90.077.775.541	311	Phải trả người bán ngắn hạn	90.077.775.541	-
316	Chi phí phải trả	20.617.200	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	20.617.200	-
319	Các khoản phải trả phải nộp khác	28.097.000.444	319	Phải trả ngắn hạn khác	28.097.000.444	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	279.986.260.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	279.986.260.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	279.986.260.000	-
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
31	Thu nhập khác	18.873.314.529	31	Thu nhập khác	7.897.083.611	(10.976.230.918)
32	Chi phí khác	13.010.131.288	32	Chi phí khác	2.033.900.370	(10.976.230.918)

Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

	c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	
02	Khấu hao tài sản cố định	62.047.810.389	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	62.047.810.389

Người lập biểu



Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tâm



Hạ Long, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Giám đốc

Ngô Thế Phiệt

PHỤ LỤC 01 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.056.500.080	403.936.525.819	817.306.978.473	10.667.300.949	1.357.967.305.321
- Mua trong kỳ	-	1.604.333.380	2.866.000.000	-	4.470.333.380
- Đầu tư XDCB hoàn thành	988.033.402	-	-	-	988.033.402
- Thanh lý, nhượng bán	(5.036.032.401)	(10.976.960.982)	-	-	(16.012.993.383)
Số dư cuối kỳ	122.008.501.081	394.563.898.217	820.172.978.473	10.667.300.949	1.347.412.678.720
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.871.167.794	328.581.741.172	701.376.114.947	4.565.388.688	1.096.394.412.601
- Khấu hao trong kỳ	4.725.395.709	33.140.757.631	48.704.675.989	330.522.798	86.901.352.127
- Hao mòn	963.874.746	-	457.395.480	361.124.976	1.782.395.202
- Thanh lý, nhượng bán	(4.919.150.329)	(10.768.889.326)	-	-	(15.688.039.655)
Số dư cuối kỳ	62.641.287.920	350.953.609.477	750.538.186.416	5.257.036.462	1.169.390.120.275
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	64.185.332.286	75.354.784.647	115.930.863.526	6.101.912.261	261.572.892.720
Tại ngày cuối kỳ	59.367.213.161	43.610.288.740	69.634.792.057	5.410.264.487	178.022.558.445

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 703.126.802.112 đồng

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	279.986.260.000	(161.650.000)	32.208.267.830	-	312.032.877.830
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	27.498.204.916	27.498.204.916
Số dư cuối kỳ trước	<u>279.986.260.000</u>	<u>(161.650.000)</u>	<u>32.208.267.830</u>	<u>27.498.204.916</u>	<u>339.531.082.746</u>
Số dư đầu năm nay	279.986.260.000	(161.650.000)	94.202.124.623	-	374.120.625.660
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.915.040.551	16.915.040.551
Số dư cuối kỳ này	<u>279.986.260.000</u>	<u>(161.650.000)</u>	<u>94.202.124.623</u>	<u>16.915.040.551</u>	<u>391.035.666.211</u>

